



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 08/09/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92408850200000001	DUONG THI PHUONG	女	2002-09-20	019302005092	LE 4.12	
2	H92408850200000002	TRAN THI HAI LINH	女	1998-07-04	031198004460	LE 4.12	
3	H92408850200000003	VU HA PHUONG	女	2005-09-05	031305011520	LE 4.12	
4	H92408850200000004	DAO THI NGOC OANH	女	1989-10-13	034189000547	LE 4.12	
5	H92408850200000005	TRAN PHUONG ANH	女	2007-10-22	034307012438	LE 4.12	
6	H92408850200000006	NGUYEN KHANH LINH	女	1995-06-11	034195000498	LE 4.12	
7	H92408850200000007	NGUYEN THANH LUAN	男	1994-12-15	034094016080	LE 4.12	
8	H92408850200000008	TRAN THAO MY	女	2007-07-19	034307016068	LE 4.12	
9	H92408850200000009	NGUYEN THI KIM NGAN	女	1997-10-09	001197027846	LE 4.12	
10	H92408850200000010	VANG THI MINH THUAN	女	2003-10-16	010303009106	LE 4.12	
11	H92408850200000011	HOANG THANH TAM	女	1996-09-27	036196012494	LE 4.12	
12	H92408850200000012	TRAN DUC VIET	男	1996-03-05	040096013652	LE 4.12	
13	H92408850200000013	NGUYEN THU PHUONG	女	2003-08-08	019303010174	LE 4.12	
14	H92408850200000014	NGUYEN LINH TRANG	女	2002-09-26	038302004857	LE 4.12	
15	H92408850200000015	TRINH XUAN NAM	男	1996-07-22	038096027037	LE 4.12	
16	H92408850200000016	NGUYEN THI HAI YEN	女	2005-01-29	001305018215	LE 4.12	
17	H92408850200000017	TA THI BICH NGOC	女	2004-07-22	026304011626	LE 4.12	
18	H92408850200000018	NGUYEN TAM DAN	女	2007-12-09	001307016298	LE 4.12	
19	H92408850200000019	NGUYEN KHAI HUNG	男	2004-12-31	001204024896	LE 4.12	
20	H92408850200000020	NGUYEN HAI NHI	女	2004-09-18	001304016399	LE 4.12	
21	H92408850200000021	TRAN THI THANH HOAI	女	2004-09-28	008304002996	LE 4.12	
22	H92408850200000022	NGUYEN THI THUY HANG	女	2007-10-14	024307001711	LE 4.12	
23	H92408850200000023	PHAM THU THAO	女	2002-09-19	031302002131	LE 4.12	
24	H92408850200000024	LUONG THU BINH	女	2006-05-02	011306000123	LE 4.12	
25	H92408850200000025	NGUYEN THAO VI	女	2002-08-31	036302010088	LE 4.12	
26	H92408850200000026	DIEP TIEU YEN	女	2000-01-19	015300001593	LE 4.12	
27	H92408850200000027	LANG THI HOAI	女	2001-08-17	020301008008	LE 4.12	
28	H92408850200000028	LE THU NGAN	女	2002-11-22	038302015152	LE 4.12	
29	H92408850200000029	DO THI HOAI	女	1986-05-16	034186005713	LE 4.12	
30	H92408850200000030	HOANG VAN ANH	女	1999-03-04	024199000592	LE 4.12	
31	H92408850200000031	DANG HONG HIEU	女	2002-10-11	025302007283	LE 4.12	
32	H92408850200000032	NGUYEN QUYNH ANH	女	2004-05-21	031304008595	LE 4.12	
33	H92408850200000033	LIEN NGOC SON	男	1978-11-15	036078016551	LE 4.12	
34	H92408850200000034	NGUYEN THI PHUONG	女	2001-12-01	027301009631	LE 4.12	

Ấn định danh sách có 34 thí sinh./.

PHÒNG THI: 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92408850200000035	HOANG THI THAM	女	1998-03-13	020198003586	LR 2.3	
2	H92408850200000036	LA VAN CHIEN	男	2002-10-25	020202005962	LR 2.3	
3	H92408850200000037	DANG THUC ANH	女	1999-08-21	001199009132	LR 2.3	
4	H92408850200000038	VU THI PHUONG	女	2000-08-31	E00218962	LR 2.3	
5	H92408850200000039	VU THI DUYEN	女	1996-05-24	036196010832	LR 2.3	
6	H92408850200000040	BUI LUONG DUYEN	女	2007-11-08	034307014324	LR 2.3	
7	H92408850200000041	NGUYEN THI ANH THU	女	2007-12-16	034307006330	LR 2.3	
8	H92408850200000042	DANG PHUONG THAO	女	1998-09-29	019198004259	LR 2.3	
9	H92408850200000043	NGUYEN THANH THUY LINH	女	2007-11-01	022307009559	LR 2.3	
10	H92408850200000044	PHAM BAN NHU	女	2007-10-16	022307008580	LR 2.3	
11	H92408850200000045	BUI HAI YEN	女	2007-04-18	022307004250	LR 2.3	
12	H92408850200000046	BUI LUONG TAM	女	2002-01-23	026302000096	LR 2.3	
13	H92408850200000047	TRAN QUANG MINH	男	2000-05-07	019200006646	LR 2.3	
14	H92408850200000048	NGUYEN THI HONG	女	1998-04-20	035198005554	LR 2.3	
15	H92408850200000049	NGUYEN KIM OANH	女	1999-05-30	001199013118	LR 2.3	
16	H92408850200000050	DAM THI THU	女	1994-01-22	020194006343	LR 2.3	
17	H92408850200000051	DAO THI TU ANH	女	1993-02-14	008193007933	LR 2.3	
18	H92408850200000052	HOANG MY LINH	女	2002-09-29	001302004595	LR 2.3	
19	H92408850200000053	QUACH BAO YEN	女	2006-03-24	001306025273	LR 2.3	
20	H92408850200000054	TRUONG KHANH VI	女	2007-10-29	001307037653	LR 2.3	
21	H92408850200000055	NGUYEN THI HUYEN LINH	女	2000-03-20	042300000447	LR 2.3	
22	H92408850200000056	NGUYEN PHUONG THAO	女	1990-02-25	001190003461	LR 2.3	
23	H92408850200000057	THAI THI HIEN DIEU	女	2004-11-11	040304016687	LR 2.3	
24	H92408850200000058	TONG THI LEN	女	1998-02-03	C8969870	LR 2.3	
25	H92408850200000059	NGUYEN THI THANH XUAN	女	2006-06-11	030306000764	LR 2.3	
26	H92408850200000060	PHI THI PHUC	女	1991-09-19	001191048387	LR 2.3	
27	H92408850200000061	TRUONG THI KIM OANH	女	2000-06-03	035300002722	LR 2.3	
28	H92408850200000062	VU MINH NGOC	女	2007-08-18	001307046531	LR 2.3	
29	H92408850200000063	PHAM THI THU UYEN	女	2000-02-20	022300000209	LR 2.3	

Ấn định danh sách có 29 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 08/09/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92408850200000064	NGUYEN AN QUYNH	女	2007-08-14	001307022661	LR 3.7	
2	H92408850200000065	NGUYEN THI TU ANH	女	2000-11-18	024300003355	LR 3.7	
3	H92408850200000066	VU THI THANH NGA	女	1998-03-10	036198005482	LR 3.7	
4	H92408850200000067	NGUYEN THI THAO	女	2001-05-28	027301010006	LR 3.7	
5	H92408850200000068	HOANG THI LAN	女	2003-02-15	020303003038	LR 3.7	
6	H92408850200000069	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2003-10-26	025303004978	LR 3.7	
7	H92408850200000070	CAO THI HAI YEN	女	2002-01-24	064302000101	LR 3.7	
8	H92408850200000071	DO THI KHANH	女	2001-09-02	001301032019	LR 3.7	
9	H92408850200000072	PHAM THI HUONG	女	1992-01-21	030192001531	LR 3.7	
10	H92408850200000073	HOANG THI NGA	女	1998-10-15	001198008714	LR 3.7	
11	H92408850200000074	BUI THI MINH NHAT	女	2002-10-03	040302007762	LR 3.7	
12	H92408850200000075	NGUYEN THI THAO	女	2007-03-10	019307011344	LR 3.7	
13	H92408850200000076	NGUYEN MINH ANH	女	2007-08-22	022307006000	LR 3.7	
14	H92408850200000077	HOANG THU HANG	女	2003-05-20	020303000945	LR 3.7	
15	H92408850200000078	NGUYEN QUANG ANH	男	2003-07-11	001203011235	LR 3.7	
16	H92408850200000079	NGO LINH NHI	女	2007-05-21	031307015609	LR 3.7	
17	H92408850200000080	LUU DUONG KHANH NGAN	女	2004-08-22	K0162508	LR 3.7	
18	H92408850200000081	BUI BICH PHUONG	女	1990-10-03	024190000804	LR 3.7	
19	H92408850200000082	HA MANH HUNG	男	1984-03-21	004084007017	LR 3.7	
20	H92408850200000083	HOANG THI HIEN	女	1997-06-02	P02358897	LR 3.7	
21	H92408850200000084	NGUYEN THI THANH XUÂN	女	2007-04-24	034307011051	LR 3.7	
22	H92408850200000085	NGUYEN THI THUY DUONG	女	1997-04-22	019197010057	LR 3.7	
23	H92408850200000086	PHAM KHANH HUYEN	女	1998-08-29	001198002049	LR 3.7	
24	H92408850200000087	HUYNH THI THU HUONG	女	1995-07-06	051195015565	LR 3.7	
25	H92408850200000088	NGUYEN THI THANH HANG	女	2002-01-28	026302002091	LR 3.7	
26	H92408850200000089	NGUYEN HUONG LY	女	2001-10-09	033301000545	LR 3.7	
27	H92408850200000090	CHAU THI TUOI	女	1998-01-09	024198010969	LR 3.7	
28	H92408850200000091	NGUYEN THI MY HANH	女	1998-07-28	001198006821	LR 3.7	
29	H92408850200000092	NGUYEN TRONG CUONG	男	2003-12-05	001203044127	LR 3.7	
30	H92408850200000093	PHAM THANH HUONG	女	1999-12-01	036199006777	LR 3.7	
31	H92408850200000094	DINH MAI DAO ANH	女	2000-08-01	034300004101	LR 3.7	
32	H92408850200000095	NGO THI VAN ANH	女	2001-09-03	034301008457	LR 3.7	
33	H92408850200000096	NGUYEN THI THU THAO	女	1999-04-15	001199015941	LR 3.7	
34	H92408850200000097	LUU THI NGOC UYEN	女	2007-10-18	036307015261	LR 3.7	

Ấn định danh sách có 34 thí sinh./.

PHÒNG THI: 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92408850200000098	NGUYEN TIEN MANH	男	2007-11-09	034207003462	LR 3.8	
2	H92408850200000099	TRAN TUONG UYEN	女	2007-05-26	034307012395	LR 3.8	
3	H92408850200000100	NGUYEN HOANG THAO NGUYE	女	2007-03-30	019307009290	LR 3.8	
4	H92408850200000101	TRAN YEN NHI	女	2007-10-19	034307014476	LR 3.8	
5	H92408850200000102	LA THE QUY	男	2007-11-20	024207004080	LR 3.8	
6	H92408850200000103	DANG THI NGOC BICH	女	2007-01-25	034307006976	LR 3.8	
7	H92408850200000104	NGUYEN THI MINH ANH	女	2007-07-03	026307012734	LR 3.8	
8	H92408850200000105	NGUYEN THI NGOC MINH	女	2007-09-23	066307010861	LR 3.8	
9	H92408850200000106	LE THI HIEN	女	1993-10-10	038193012077	LR 3.8	
10	H92408850200000107	TRIEU HOANG NGOC	女	2007-09-21	038307011456	LR 3.8	
11	H92408850200000108	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2007-07-03	030307014882	LR 3.8	
12	H92408850200000109	TRAN TUE LINH	女	2007-12-22	012307003175	LR 3.8	
13	H92408850200000110	NGO THI THANH TRANG	女	2000-10-10	027300000712	LR 3.8	
14	H92408850200000111	NGUYEN PHAM DIEU LINH	女	2005-11-30	030305004920	LR 3.8	
15	H92408850200000112	NGUYEN NGOC MY	女	2007-06-17	001307055455	LR 3.8	
16	H92408850200000113	NGUYEN THI QUE ANH	女	2000-06-29	040300006269	LR 3.8	
17	H92408850200000114	MAI THAO MY	女	2002-09-29	031302003718	LR 3.8	
18	H92408850200000115	BUI THI NGOC DIEP	女	1993-08-20	036193011451	LR 3.8	
19	H92408850200000116	LOC THI TOAN	女	2002-06-03	020302003141	LR 3.8	
20	H92408850200000117	NGUYEN THI TRANG NHUNG	女	2000-05-31	027300010583	LR 3.8	
21	H92408850200000118	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2000-06-11	034300001532	LR 3.8	
22	H92408850200000119	DO HOANG NGAN	女	2007-11-20	001307048184	LR 3.8	
23	H92408850200000120	NGUYEN THAO MY	女	2004-11-08	022304004428	LR 3.8	
24	H92408850200000121	TAN TA MAY	女	2003-04-01	010303009064	LR 3.8	
25	H92408850200000122	DUONG LE QUAN	女	2004-10-30	033304005015	LR 3.8	
26	H92408850200000123	DO THI NGOC ANH	女	2001-12-05	033301001156	LR 3.8	
27	H92408850200000124	NONG THI PHUONG	女	2003-12-07	019303003287	LR 3.8	
28	H92408850200000125	TRIEU HOAI PHUONG	女	2003-01-17	004303000330	LR 3.8	
29	H92408850200000126	NGUYEN THI PHUONG	女	2003-11-02	024303002161	LR 3.8	
30	H92408850200000127	VU THI THU PHUONG	女	2003-03-09	030303007578	LR 3.8	
31	H92408850200000128	NGUYEN THI THOM	女	1998-10-16	027198009320	LR 3.8	
32	H92408850200000129	NGUYEN HUONG GIANG	女	2007-06-04	024307005813	LR 3.8	
33	H92408850200000130	PHAM THI HUYEN AN	女	2007-12-17	034307012636	LR 3.8	
34	H92408850200000131	DUONG HAI ANH	女	2006-07-17	010306003186	LR 3.8	

Ấn định danh sách có 34 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 08/09/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92408850200000132	NGUYEN HONG LINH	女	2003-07-18	019303000422	LE 4.13	
2	H92408850200000133	TRIEU YEN PHUONG	女	2003-07-06	019303004430	LE 4.13	
3	H92408850200000134	NGUYEN THI THU HIEN	女	1984-09-03	010184000041	LE 4.13	
4	H92408850200000135	TRIEU THI KIM CHI	女	1994-10-09	020194009054	LE 4.13	
5	H92408850200000136	VU TAM TRANG	女	1984-11-15	001184008164	LE 4.13	
6	H92408850200000137	DANG NGUYEN CONG QUANG	男	2007-12-23	027207001121	LE 4.13	
7	H92408850200000138	NGUYEN HAI THIEN	男	2003-09-07	031203000788	LE 4.13	
8	H92408850200000139	DOAN TUE MINH	女	2007-07-27	001307032028	LE 4.13	
9	H92408850200000140	BE THI TUYET	女	1999-01-02	020199006320	LE 4.13	
10	H92408850200000141	PHAN THI THANH	女	1993-07-18	036193005807	LE 4.13	
11	H92408850200000142	NGUYEN THI HOANG MAI	女	2005-05-09	024305002934	LE 4.13	
12	H92408850200000143	VU BAO NHI	女	2007-04-15	034307000080	LE 4.13	
13	H92408850200000144	DINH THI OANH	女	2003-11-08	019303005941	LE 4.13	
14	H92408850200000145	NGUYEN DOAN DIEU MY	女	2003-11-24	008303000514	LE 4.13	
15	H92408850200000146	DANG THI HAI	女	1999-09-21	001199005291	LE 4.13	
16	H92408850200000147	NGO MAI THUY TIEN	女	2006-12-17	015306006402	LE 4.13	
17	H92408850200000148	NGUYEN HAI LE	女	2007-05-26	001307019577	LE 4.13	
18	H92408850200000149	HOANG NHAT MINH	男	2007-04-10	011207003209	LE 4.13	
19	H92408850200000150	DAO LONG VU	男	2003-05-31	042203000707	LE 4.13	
20	H92408850200000151	NGUYEN HA LINH	女	2002-08-04	027302009945	LE 4.13	
21	H92408850200000152	BUI THI ANH TUYET	女	2005-07-10	034305007695	LE 4.13	
22	H92408850200000153	LE THANH THUY	女	1995-05-13	022195001699	LE 4.13	
23	H92408850200000154	NGUYEN THI THUY	女	2002-09-04	001302025034	LE 4.13	
24	H92408850200000155	PHI NGOC MINH PHUONG	女	2007-12-12	019307008044	LE 4.13	
25	H92408850200000156	HUA DUC PHU	男	1993-02-20	024093018768	LE 4.13	
26	H92408850200000157	NGUYEN PHUONG HIEN	女	2002-09-01	008302003087	LE 4.13	
27	H92408850200000158	PHAM HONG THUAN	男	2000-10-24	001200015377	LE 4.13	
28	H92408850200000159	TRAN TIEN PHUONG	男	1993-03-30	036093008457	LE 4.13	
29	H92408850200000160	TRINH KHANH LINH	女	2007-11-14	017307005917	LE 4.13	
30	H92408850200000161	NGUYEN HAI ANH	女	2002-05-08	001302016986	LE 4.13	
31	H92408850200000162	TRAN THI HAI ANH	女	1989-01-16	036189000928	LE 4.13	
32	H92408850200000163	NGUYEN NGOC ANH	男	1998-10-07	001098000403	LE 4.13	
33	H92408850200000164	PHAM THI HONG NHUNG	女	2002-11-01	036302011319	LE 4.13	
34	H92408850200000165	TRAN THI DIU	女	2004-12-11	0333040004180	LE 4.13	

Ấn định danh sách có 34 thí sinh./.